

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019  
của huyện Vạn Ninh.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 19/12/2019; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Vạn Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *vt/*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN. *22*



*Th. An*  
Đào Công Thiên



**Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 phân theo đơn vị hành chính của huyện Vạn Ninh**  
(Bản hành kèm theo Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

S T T	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			TT. Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thành	Xã Vạn Lương	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng			
(1)	(2)	(3)=(2)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			
1	Tổng diện tích tự nhiên	56.183,16	270,57	1.947,10	3.019,72	2.599,94	2.176,19	5.641,64	4.358,46	6.707,94	1.835,31	12.956,97	6.077,38	3.581,63	5.010,31			
1	Đất nông nghiệp	35.248,94	58,77	977,93	1.652,23	1.536,20	834,28	4.912,18	3.129,41	5.506,32	1.128,74	5.823,60	5.008,54	2.071,06	2.609,68			
1.1	Đất trồng lúa	4.612,63	1,71		216,73	329,92	113,68	680,62	483,09	984,83	426,79		766,85	297,30	311,11			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.818,93	1,71		215,43	305,46	63,45	211,56	298,28	928,740	180,00		415,84		198,46			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.912,06	0,03	13,04	-2,09	48,09	60,32	56,08	182,86	161,49	177,11	184,42	319,06	228,04	483,61			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.039,25	44,27	39,56	55,32	91,43	149,86	105,25	173,66	349,18	266,29	120,15	228,35	117,87	298,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.677,94		163,25	984,61	85,66		2.849,97	1.448,43	3.881,52		345,57	3.293,93	880,92	744,08			
1.5	Đất rừng sản xuất	10.694,77		760,36	321,14	890,88	328,28	1.217,10	577,62	126,06	85,99	5.095,99	383,15	544,47	363,73			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.243,03	12,76	1,72	76,30	90,19	182,14	2,96	262,21	3,24	172,56	77,47	17,20	2,31	341,97			
1.7	Đất làm muối	54,45													53,38			
1.8	Đất nông nghiệp khác	14,81			0,22	0,03		0,20	0,47					0,15	13,74			
2	Đất phi nông nghiệp	3.588,78	196,62	143,61	213,73	212,78	186,25	236,56	504,66	223,23	391,21	291,85	272,77	299,61	415,90			
2.1	Đất quốc phòng	157,03	0,93	0,60	0,01		5,69	17,54	9,90	0,77	0,03	4,21		116,67	0,68			
2.2	Đất an ninh	2,89	1,19		0,26							0,30	1,14					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3,39	1,46	1,11			0,26			0,08		0,48						
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	296,09	1,08	16,74	0,88	1,12	1,93	1,56	155,25	2,17	4,92	83,66	5,37	13,43	7,98			
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,86										9,86						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.443,03	65,86	72,18	81,23	76,45	109,54	99,12	154,86	106,18	136,40	107,62	141,31	68,04	224,24			
	Đất cơ sở văn hóa	1,12	0,82		0,30													
	Đất cơ sở y tế	7,85	0,97	0,60	0,01	2,21	0,28	0,11	0,15	0,20	0,23	0,31	2,42	0,19	0,17			
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	59,45	7,07	2,14	2,32	2,70	5,73	5,73	5,94	3,68	4,38	3,56	6,54	3,60	6,06			
	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,77	1,87		0,75	1,40	1,20		7,08				1,03	1,43	2,01			
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,38	0,06										0,32					
	Đất giao thông	1.060,74	53,79	62,38	49,75	52,23	93,12	76,74	114,23	68,53	101,41	93,29	90,04	33,33	171,90			
	Đất thủy lợi	286,02	0,51	6,83	27,71	16,01	7,56	16,21	27,13	33,68	29,61	9,32	40,75	29,16	41,54			
	Đất công trình năng lượng	2,84	0,01			0,10	0,51	0,02	0,04	0,05	0,37	0,32	0,09		1,33			

S T. T	Chi tiêu	Tổng diện tích (3)=(4)+(16)	Phân theo đơn vị hành chính													
			TT. Vn Giá (4)	Xã Vn Lãnh (5)	Xã Vn Long (6)	Xã Vn Phước (7)	Xã Vn Thọ (8)	Xã Vn Bình (9)	Xã Vn Khánh (10)	Xã Vn Phủ (11)	Xã Vn Thắng (12)	Xã Vn Thành (13)	Xã Vn Lương (14)	Xã Xuân Sơn (15)	Xã Vn Hưng (16)	
2.7	Đất công trình buru chính, viễn thông	0,98	0,08	0,17	0,08	0,06	0,04	0,06	0,06	0,04	0,05	0,19	0,03	0,05	0,13	
2.8	Đất chơ	6,88	0,68	0,06	0,31	1,74	1,10	0,31	0,23	0,35	0,35	0,63	0,09	0,28	1,10	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,43				0,02	3,57		7,00		1,80	0,04				
2.10	Đất ở tại nông thôn	612,37		37,66	39,68	45,04	28,61	50,39	48,07	55,79	106,68	52,68	65,72	23,01	59,04	
2.11	Đất ở tại đô thị	92,15	92,18	-0,03												
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,95	4,61	0,15	0,28	0,57	0,54	0,34	0,57	0,19	0,54	0,46	1,58	0,39	0,73	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,41	0,06	0,55	1,37	0,06		0,06		0,23		4,20	0,88			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	62,70	3,20	0,07	0,45	4,04	0,75	2,33	1,74	1,49	3,35	2,33	10,32	3,53	29,10	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	118,82	2,07	1,56	7,51	10,59	6,88	1,30	20,17	9,05	21,78	5,91	10,82	10,00	11,18	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	196,42		3,43				0,76	66,88	0,93	56,76	11,51	5,90		50,25	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,98	0,17	0,53	0,14	0,34	0,28	0,40	0,27	0,36	0,48	0,17	1,06	1,28	0,50	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,18	0,45	0,77	0,30							0,66				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,03	0,42	0,29	0,78	1,15	0,20	0,49	0,42	0,49	0,88	2,23	0,87	0,51	0,30	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	337,85	22,50	8,00	28,29	19,18	22,51	61,88	39,18	34,68	36,21	1,48	26,92	11,33	25,69	
3	Đất có mặt nước chuyên dùng	204,56			52,55	54,22	5,49	0,39	0,35	7,62	21,38	4,05	0,88	51,42	6,21	
4	Đất phi nông nghiệp khác	3,64	0,44							3,20						
5	Đất chưa sử dụng	17.345,44	15,18	825,56	1.153,76	850,96	1.155,66	492,90	724,39	978,39	315,36	6.841,52	796,07	1.210,96	1.984,73	
6	Đất khu kinh tế *	52.601,53	270,57	1.947,10	3.019,72	2.599,94	2.176,19	5.641,64	4.358,46	6.707,94	1.835,31	12.956,97	6.077,38		5.010,31	
7	Đất đô thị *	270,57														

Ghi chú: \* không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019 phân theo đơn vị hành chính của huyện Vạn Ninh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

S T T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
			TT. Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thành	Xã Vạn Lương	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	20,28	0,60	1,12	3,80	1,08	3,44				5,31	0,08	3,16		1,37
1.1	Đất trồng lúa	8,36				1,02	0,05				4,91		2,38		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	8,36				1,02	0,05				4,91		2,38		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,59			3,80	0,06	0,49					0,08	0,78		0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,28	0,05	0,44			0,10				0,40				0,29
1.4	Đất rừng sản xuất	4,20		0,68			2,50								1,02
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,85	0,55				0,30								
2	Đất phi nông nghiệp	2,39	0,56	0,09		0,06	0,57				0,16	0,18	0,10		0,60
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50													0,50
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,35	0,01			0,06	0,01						0,10	0,07	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,06				0,06									
-	Đất giao thông	0,16					0,01						0,09		0,06
-	Đất thủy lợi	0,09	0,01										0,01	0,07	
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,32		0,06			0,10				0,16				
2.4	Đất ở tại đô thị	0,52	0,49	0,03											
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,64					0,46					0,18			
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03	0,03												
2.7	Đất sông, ngòi, suối	0,03	0,03												

Đơn vị tính: ha

**Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 phân theo đơn vị hành chính của huyện Vạn Ninh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

S T T	Chi tiêu	Tổng diện tích  (3)=(4)+(16)	Phân theo đơn vị hành chính													
			Phân theo đơn vị hành chính													
			TT. Vạn Giã (4)	Xã Đại Lãnh (5)	Xã Vạn Long (6)	Xã Vạn Phước (7)	Xã Vạn Thọ (8)	Xã Vạn Bình (9)	Xã Vạn Khánh (10)	Xã Vạn Phú (11)	Xã Vạn Thắng (12)	Xã Vạn Thanh (13)	Xã Vạn Lương (14)	Xã Xuân Sơn (15)	Xã Vạn Hưng (16)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	61,72	3,84	3,48	4,98	5,71	6,41	0,83	2,74	3,95	11,96	2,55	8,06	2,22	4,99	
1.1	Đất trồng lúa	21,02			0,36	3,39	0,71	0,15	1,48	2,17	6,38		5,08	0,45	0,85	
	T.đó: Đất chuyển trồng lúa nước	17,54			0,36	3,3	0,05		0,75	2,03	5,55		5,05		0,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,84	0,59	0,67	3,8	1,25	1,04	0,14	0,43	0,59	1,23	0,99	1,85	0,96	1,3	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17,05	2,7	2,13	0,8	1,07	1,58	0,54	0,83	1,19	2,01	0,92	1,13	0,8	1,35	
1.4	Đất rừng sản xuất	5,16		0,68			2,78								1,30	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3,65	0,55		0,02		0,3				2,34	0,24		0,01	0,19	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và phi NN	10,07			0,09				0,09		4,25		0,34	0,3	5	
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,85									4,25		0,3	0,3		
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,22			0,09				0,09				0,04			



**Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 phân theo đơn vị hành chính của huyện Vạn Ninh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

S T T	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
			T.T. Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Lương	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)=(4)+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	-													
2	Đất phi nông nghiệp	3,11	0,05			0,05	0,02			0,40		0,89	0,26		1,44
2.1	Đất an ninh	0,56													
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,32	0,05				0,02					0,21			0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,02					0,02								
	Đất giao thông	0,09	0,05									0,04			
	Đất công trình năng lượng	0,21										0,17			0,04
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04										0,04			
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,45				0,05				0,40					
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,30										0,30			
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,04										0,04			